

A Hg

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4817/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Xuân Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 27/12/2017 của UBND huyện Xuân Lộc, Tờ trình số 1913/TTr-STNMT ngày 28/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Xuân Lộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	3	2,85
2	Đất nuôi trồng thủy sản	6	24,63
3	Đất nông nghiệp khác	5	1.121,00
4	Đất quốc phòng	2	29,95
5	Đất an ninh	2	1,30
6	Đất cụm công nghiệp	1	63,15
7	Đất thương mại, dịch vụ	7	11,64

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36	706,50
9	Đất phát triển hạ tầng	82	548,21
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	4	2,62
	- Đất cơ sở y tế	2	0,23
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	27	12,66
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	5	2,19
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2	18,38
	- Đất giao thông	20	424,99
	- Đất thủy lợi	11	46,13
	- Đất công trình năng lượng	4	38,87
	- Đất chợ	5	1,98
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,00
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0,04
12	Đất ở tại nông thôn	14	332,23
13	Đất ở tại đô thị	2	62,00
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	7,30
15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	1,51
16	Đất cơ sở tôn giáo	25	24,73
17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	3	20,78
18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	29	35,92
Tổng		226	2.996,74

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Xuân Lộc được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2017)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 59,00 ha, cụ thể:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn là 10 ha trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn là 02 ha.

- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi) là 30 ha, trong đó chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 10 ha.

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 02 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 10 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản là 02 ha.
- Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 02 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân là 03 ha, trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 02 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	2	29,95	29,95
2	Đất an ninh	1	0,20	0,20
3	Đất cụm công nghiệp	1	63,15	63,15
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	666,40	666,40
5	Đất phát triển hạ tầng	47	433,98	405,41
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	4	2,62	2,62
	- Đất cơ sở y tế	1	0,07	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	14	8,31	7,32
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	0,16	0,16
	- Đất giao thông	15	390,62	363,47
	- Đất thủy lợi	8	30,72	30,41
	- Đất công trình năng lượng	2	1,28	1,28
	- Đất chợ	1	0,20	0,08
6	Đất ở tại nông thôn	1	96,70	96,70
7	Đất ở tại đô thị	2	62,00	62,00
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,80	0,48
9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12	0,12
10	Đất cơ sở tôn giáo	21	20,92	17,23
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	2	6,00	6,00
	Tổng	81	1.380,22	1.347,64

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	3,18	3,18	-	-
2	Đất nông nghiệp khác	1	11,10	3,01	-	-
3	Đất cụm công nghiệp	1	63,15	0,34	-	-
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	666,67	9,36	-	-
5	Đất phát triển hạ tầng	12	394,99	40,62	1,55	-
	<i>Trong đó:</i>					-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,98	0,56	-	-
	- Đất giao thông	8	379,23	35,62	1,55	-
	- Đất thủy lợi	3	14,78	4,44	-	-
6	Đất ở tại nông thôn	1	96,70	6,67	-	-
7	Đất ở tại đô thị	1	58,00	0,41	-	-
8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,12	0,09	-	-
9	Đất cơ sở tôn giáo	2	2,04	1,96	-	-
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3	11,21	0,44	-	-
	Tổng	25	1.307,16	66,08	1,55	-

5. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	57.967,80
1.1	Đất trồng lúa	4.391,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.535,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.187,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.301,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.303,07
1.5	Đất rừng sản xuất	4.213,61
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	499,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	2.074,04
2	Đất phi nông nghiệp	14.518,62
2.1	Đất quốc phòng	6.424,04
2.2	Đất an ninh	847,06
2.3	Đất khu công nghiệp	108,38

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	63,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	545,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.521,93
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	14,22
	- Đất cơ sở y tế	4,73
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	86,25
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,82
2.9	Đất ở tại nông thôn	2.008,92
2.10	Đất ở tại đô thị	135,64
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,80
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	85,49
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	112,96
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	145,89
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,98
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,66
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	872,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	543,28

6. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.239,89
1.1	Đất trồng lúa	132,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>116,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	149,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	928,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,55
1.5	Đất rừng sản xuất	15,41
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,39
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,95
2	Đất phi nông nghiệp	107,75

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.1	Đất quốc phòng	0,95
2.2	Đất an ninh	15,31
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,34
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,70
2.5	Đất phát triển hạ tầng	8,98
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở y tế	0,24
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,52
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,54
	- Đất giao thông	2,49
2.6	Đất ở tại nông thôn	13,42
2.7	Đất ở tại đô thị	45,28
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,23
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	10,15
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	3,88
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,86
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,64
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,60
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,38

7. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.409,55
1.1	Đất trồng lúa	124,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>102,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	115,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.116,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	21,82
1.5	Đất rừng sản xuất	15,47
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,71
1.7	Đất nông nghiệp khác	5,45
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	34,52

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,18
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,34
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	10,72

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Xuân Lộc thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

HUYỆN XUÂN LỘC

(Kèm theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Các công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2017		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trạm thông tin Trung đoàn 23	TT. Gia Ray	0,95
2	Thao trường huấn luyện và trường bắn cho LLVT	TT. Gia Ray, Xuân Tâm	29,00
	2. Đất an ninh		
3	Công an thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	0,20
	3. Đất cụm công nghiệp		
4	Cụm Công Nghiệp Xuân Hưng	Xuân Hưng	63,15
	4. Đất thương mại dịch vụ		
5	HTX TMDV NN Xuân Tiến	Xuân Phú	0,01
6	HTX Quyết Thắng (2 khu đất đấu giá)	Xuân Tâm	6,30
7	Phòng trưng bày sản phẩm (Đại Nam)	Xuân Tâm	0,89
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
8	Kho nông sản (bà Phượng)	Xuân Bắc	0,24
9	Xưởng chế biến hạt điều	Xuân Định	0,30
10	Cơ sở chế biến mù cao su (Công ty CP ĐTXD Cao su)	Xuân Hưng	7,60
11	Công ty Hùng Tân	Xuân Phú	0,27
12	Nhà máy CBTA gia súc (HTX Xuân Phú)	Xuân Phú	2,90
13	Công ty Oanh Khải	Xuân Tâm	1,10
14	Công Ty Hưng Lâm	Xuân Tâm	0,20
15	Kho nông sản	Suối Cát	0,20
16	Cơ sở sản xuất DNTN Ngọc	Xuân Hòa	0,14
17	Cơ sở gạch Vũ Thị Thùy Trang	Xuân Hưng	2,86
18	Cơ sở sản xuất gạch Hoàng Quốc Dũng	Xuân Hưng	0,60
19	Xưởng cưa	Xuân Hưng	0,50

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
20	Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc (Cty CP may Đồng Nai)	Xuân Hưng	1,60
21	Xưởng may mặc Ngày Vinh Quang	Xuân Tâm	0,80
22	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xuân Trường	1,20
23	Trạm chiết nạp Gas	Xuân Trường	0,50
24	Cơ sở giết mổ tập trung Bảo Hoà	Bảo Hoà	2,00
25	Khu liên hiệp công nông nghiệp Dofico (giai đoạn 2), trong đó:	Các xã	666,40
	- Phân khu 3C	Xuân Tâm, Xuân Hưng	643,97
	- Cơ sở chế biến (khu liên hiệp công nghiệp Dofico)	Xuân Bắc	22,43
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất cơ sở văn hóa		
26	Đài tưởng niệm	Suối Cao	0,05
27	Nhà văn hóa làng Dân tộc Stiêng	Xuân Hòa	0,11
28	Nhà văn hoá làng dân tộc Chăm	Xuân Hưng	0,33
	6.2. Đất cơ sở y tế		
29	Trạm y tế xã Xuân Hòa	Xuân Hòa	0,07
30	Trạm y tế xã Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,16
	6.3. Đất cơ sở Giáo dục đào tạo		
31	Trường MN Lang Minh (mở rộng)	Lang Minh	0,37
32	Trường MN Suối Cao (Điểm Chà Rang)	Suối Cao	0,20
33	Trường MN Suối Cao (Điểm Gia Lào) (mở rộng)	Suối Cao	0,11
34	Trường Mầm non Suối Cát	Suối Cát	0,15
35	Trường TH Mạc Đĩnh Chi	Suối Cát	0,52
36	Mở rộng trường MN Thọ Vực (ấp 6)	Xuân Bắc	0,37
37	Trường MN Thọ Vực (phân hiệu 2B)	Xuân Bắc	0,68
38	Trường TH Đình Tiên Hoàng (cơ sở 2)	Xuân Bắc	0,34
39	Trường TH Lê Hồng Phong (mở rộng)	Xuân Bắc	0,35
40	Trường THCS Nguyễn Thái Bình (mở rộng)	Xuân Bắc	1,22
41	Trường TH Xuân Định (mở rộng)	Xuân Định	0,10
42	Trường TH Trịnh Hoài Đức (mở rộng)	Xuân Hiệp	0,63

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
43	Trường MN Xuân Hòa (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hòa	0,72
44	Trường THCS Xuân Hòa (mở rộng)	Xuân Hòa	0,40
45	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu ấp 5)	Xuân Hưng	0,05
46	Trường MN Xuân Hưng (mở rộng phân hiệu chính ấp 4)	Xuân Hưng	0,17
47	Trường TH Triệu Thị Trinh (mở rộng)	Xuân Hưng	0,50
48	Trường MN (phân hiệu Tân Hữu)	Xuân Thành	0,33
49	Trường MN Xuân Thọ (phân hiệu Thọ Trung)	Xuân Thọ	0,33
50	Trường THCS Nguyễn Trãi (mở rộng)	Xuân Thọ	1,20
51	Trường MN Xuân Trường	Xuân Trường	0,50
52	Trường MN Xuân Trường (PH Trung Sơn)	Xuân Trường	0,10
53	Trường THCS Lê Lợi (mở rộng)	Xuân Trường	0,98
54	Trường MN Xuân Hiệp (mở rộng phân hiệu chính)	Xuân Hiệp	0,18
	6.4. Đất cơ sở thể dục thể thao		
55	Sân bóng đá và hồ bơi tại Nhà văn hóa	Xuân Tâm	0,65
56	Sân bóng Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,71
	6.5. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
57	Giếng khoan quan trắc (TD1, TD3, TD4, TD7, TD8, TD9, TD13, TD14, TD21, TD22, TD23, TD28)	Các xã	0,12
58	Giếng khoan quan trắc (NB-19AB; NB-22AB)	Xuân Hiệp, Xuân Tâm	0,04
	6.6. Đất giao thông		
59	Ga Trảng Táo (mở rộng)	Xuân Thành, Xuân Tâm	0,83
60	Ga Bảo Chánh (mở rộng)	Xuân Thọ	1,11
61	Ga Gia Ray (mở rộng)	Xuân Trường	0,45
62	Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Các xã	236,20
63	Đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc (HL10)	Các xã	11,00
64	Tỉnh lộ 763 (mở rộng)	Các xã	48,79
65	Tỉnh lộ 765 (giai đoạn 2)	Các xã	7,00
66	Đường Bảo Hòa - Long Khánh (Chiến Thắng - Long Khánh)	Bảo Hòa, Xuân Định	6,00
67	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh (mở rộng từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Lang Minh)	Xuân Hiệp	12,00
68	Đường vào núi Chứa Chan (đường vào chùa Gia Lào)	Xuân Trường	11,84

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
69	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (mở rộng)	Xuân Bắc	4,67
70	Đường tổ 23 ấp Suối Cát 1 (mở rộng)	Suối Cát	0,03
71	Đường Tân Hữu - Trảng Táo	Xuân Thành	29,44
72	Đường Xuân Thành - Trảng Táo	Xuân Thành	25,60
73	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (mở mới)	Xuân Bắc	21,12
74	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,30
75	Đường từ Cầu tập đoàn 7 vào cánh đồng lúa	Lang Minh	0,08
	6.7. Đất thủy lợi		
76	Tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp	Xuân Hiệp	2,67
77	Hệ thống kênh mương	Các xã	13,10
78	Hệ thống cấp nước tập trung TT.Gia Ray (mở rộng) và đầu nối đường ống (cấp cho xã Xuân Hiệp - Suối Cát)	TT. Gia Ray	0,54
79	Tuyến kênh N15	Lang Minh	1,68
80	Hệ thống kênh mương Hồ Gia Măng	Xuân Tâm	0,95
81	Tuyến kênh xã Xuân Hiệp (kênh dẫn nước hồ Gia Măng)	Xuân Hiệp	12,43
82	Hệ thống mương thoát nước	Xuân Tâm	1,60
83	Kênh mương (ấp Bưng Cắn)	Bảo Hòa	0,22
	6.8. Đất công trình năng lượng		
84	Đường dây 500 kV (Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên)	Các xã	37,27
85	Đường dây 110kV Cẩm Mỹ - Xuân Lộc và Trạm 110Kv Cẩm Mỹ	Các xã	0,32
86	Trạm 110 kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Các xã	0,27
	6.9. Đất chợ		
87	Chợ Lang Minh	Lang Minh	0,64
88	Chợ Xuân Bắc	Xuân Bắc	0,65
89	Chợ Xuân Lộc, kết hợp siêu thị	TT. Gia Ray	0,34
90	Chợ Thọ Lộc	Xuân Thọ	0,20
91	Cho thuê đất tại Chợ Bình Hòa	Xuân Phú	0,15
	7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa		
92	Địa điểm căn cứ Rừng Lá	Xuân Hòa	3,00
	8. Đất ở		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
93	Khu tái định cư đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	TT. Gia Ray	4,00
94	Khu dân cư (ấp Trảng Táo)	Các xã	221,04
95	Xây dựng nhà tình thương cho 07 hộ dân bị giải tỏa đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà	0,05
96	Khu tái định cư Dofico	Xuân Bắc	3,30
97	Giao đất ở tại Xuân Phú	Xuân Phú	0,15
	9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
98	Trụ sở Chi cục Thuế	TT. Gia Ray	0,40
	10. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
99	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	Xuân Tâm	1,10
100	Trạm Thú y huyện	Xuân Tâm	0,24
	11. Đất cơ sở tôn giáo		
101	Chùa Phước Lộc (mở rộng)	TT. Gia Ray	0,11
102	Dòng Đức bà Truyền giáo Xuân Lộc	TT. Gia Ray	1,15
103	Tịnh thất Linh Quang (mở rộng)	Suối Cát	0,32
104	Chùa Phật Quang Cao Tuyền	Suối Cao	3,76
105	Giáo xứ Xuân Bắc	Xuân Bắc	2,12
106	Niệm Phật đường Giác Huệ	Xuân Bắc	0,51
107	Chùa Quan Âm	Xuân Định	0,40
108	Giáo xứ Đồng Tâm	Xuân Tâm	1,46
109	Giáo xứ Xuân Bình	Bảo Hoà	1,25
110	Giáo Xứ Trung Ngãi	Xuân Tâm	1,74
111	Chùa Liên Hoa	Xuân Hưng	0,24
112	Tịnh thất Thanh Lương	Suối Cao	0,14
113	Chùa Quảng Phước	Xuân Bắc	0,41
	12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
114	Nghĩa trang huyện Xuân Lộc	Xuân Tâm	14,78
115	Nghĩa trang Trảng Táo	Xuân Thành	3,00
116	Nghĩa trang ấp Thọ Bình (mở rộng)	Xuân Thọ	3,00
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
117	Xuân Thành - (XL.VS14-3)	Xuân Thành	3,47

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
118	Xuân Thành - (XL.VS15-3)	Xuân Thành	2,74
119	Khu lò gạch	Xuân Hòa	5,00
	14. Vùng khuyến khích chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung		
120	Trang trại của Công ty TNHH MTV Vũ Hoàng Bảo Long	Suối Cao	10,60
121	Trang trại của Công ty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm	Xuân Thành	11,10
122	Công ty Nông Súc Sản Đồng Nai	Suối Cao	15,30
123	Khu liên hiệp công nông nghiệp Dofico.	Xuân Bắc, Xuân Tâm	1.063,70
	<i>Trong đó:</i>		
	- Phân khu 3D (khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thọ Vực)	Xuân Bắc	405,92
	- Phân khu 3B (khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung)	Xuân Tâm	657,78
124	Công ty CP chăn nuôi Phú Sơn	Xuân Phú, Xuân Thọ	20,30
	15. Khu nuôi trồng thủy sản		
125	HTX tiểu thủ công nghiệp Đại Nam (xin CMĐ đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản)	Xuân Hưng	3,18
126	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (Vũ Xuân Trường)	Xuân Hưng	1,93
127	Khu nuôi trồng thủy sản	Xuân Hưng	13,18
128	Khu nuôi trồng thủy sản (ấp 4+5)	Xuân Hưng	2,90
	16. Giao đất nông nghiệp		
129	Giao đất nông nghiệp cho hộ chính sách, hộ nghèo	Xuân Phú	0,50
	B. Các công trình, dự án bổ sung mới vào KHSDĐ năm 2018		
	1. Đất an ninh		
130	Đồn Công an Khu vực trọng điểm 3 xã Xuân Hòa - Xuân Hưng - Xuân Tâm	Xuân Hưng	1,10
	2. Đất thương mại dịch vụ		
131	Trạm xăng dầu Duy Quân	Xuân Bắc	0,14
132	Trạm Đăng kiểm	Xuân Hòa	0,75
	3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
	* Các cơ sở sản xuất gạch		
133	Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Lan	Xuân Hòa	0,56
134	Cơ sở gạch Long Chi - Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Xuân Hưng	0,50

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
135	Cơ sở gạch Thiên Thành - Trương Thị Kim Ánh	Xuân Hưng	0,80
136	Lò gạch Trương Hữu Trí	Xuân Hưng	0,50
137	Lò gạch Tuynel - Nguyễn Xuân Cảnh	Xuân Hưng	2,00
138	Cơ sở gạch Nguyễn Trường Phát	Xuân Hưng	3,00
139	Lò gạch Quỳnh Anh	Xuân Thành	0,20
140	Lò gạch Thanh Tâm	Xuân Thành	0,50
	* Điểm giết mổ tập trung		
141	Điểm giết mổ Suối Cát	Suối Cát	0,05
142	Cơ sở giết mổ tập trung Xuân Tâm	Xuân Tâm	0,83
143	Điểm giết mổ Xuân Thành	Xuân Thành	2,89
144	Điểm giết mổ tập trung Xuân Thọ (ấp Thọ Bình)	Xuân Thọ	0,58
	* Các cơ sở sản xuất kinh doanh khác		
145	Cơ sở sản xuất Lê Thị Thu Trang (Đoàn Xuân Thủy - Công ty Chất đốt Đồng Nai)	Xuân Hòa	0,25
146	Cơ sở Phùng Tiến Phát - Nguyễn Thị Vĩnh Thu	Xuân Hưng	0,80
147	Hợp tác xã Môi Trường - Trương Phong Thanh	Xuân Hưng	0,10
148	Công ty Tâm Trung Phát	Xuân Phú	0,30
149	Cơ sở chế biến tinh bột mỳ (Cty TNHH MTV Mười Tân Hợp Thành)	Xuân Thành	3,20
	4. Đất phát triển hạ tầng		
	4.1. Đất cơ sở văn hoá		
150	Đền thờ Liệt sỹ	TT. Gia Ray	2,13
	4.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo		
151	Trường TH Bán trú	TT. Gia Ray	1,20
152	Nhà công vụ giáo viên tại Xuân Định	Xuân Định	0,50
153	Trường TH Trần Hưng Đạo (mở rộng)	Xuân Hưng	0,46
	4.3. Đất cơ sở thể dục - thể thao		
154	Công trình hồ bơi và sân bóng đá (trong khuôn viên Nhà thiếu nhi)	TT. Gia Ray	0,47
155	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Hòa	0,16
156	Công trình hồ bơi (trong khuôn viên Nhà văn hóa xã)	Xuân Phú	0,20
	4.4. Đất cơ sở dịch vụ xã hội		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
157	Cơ sở điều trị ma túy tỉnh Đồng Nai (xây mới)	Suối Cao	18,00
158	Hội người tàn tật vươn lên huyện Xuân Lộc	Xuân Thọ	0,38
	4.5. Đất giao thông		
159	Mở rộng nút giao thông giữa đường Hùng Vương và Quốc lộ 1 (trước bưu điện huyện)	TT. Gia Ray, Xuân Hiệp	2,83
160	Đường vào cơ sở cai nghiện	Suối Cao	1,20
161	Đường giao thông vào khu vực ấp Bằng Lăng	Xuân Tâm	4,50
	4.6. Đất thủy lợi		
162	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bắc (trạm bơm, trạm cấp nước)	Xuân Bắc	0,31
163	Tuyến kênh cấp 2 nội đồng Hồ Gia Măng	Các xã	11,50
164	Kênh mương ấp 1, ấp 3	Xuân Tâm	1,13
	4.7. Đất công trình năng lượng		
165	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đầu nối	Các xã	1,01
	5. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
166	Điểm trung chuyển rác	Xuân Phú	0,04
	6. Đất ở tại nông thôn		
167	Khu dân cư hai bên đường Bảo Hoà - Long Khánh	Bảo Hoà, Xuân Định	96,70
168	Khu nhà ở cho người thu nhập thấp	Xuân Bắc	6,02
	7. Đất ở tại đô thị		
169	Khu dân cư 2 bên đường Lê Duẩn - Nguyễn Văn Cừ	TT. Gia Ray	58,00
	8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
170	Trụ sở UBND xã Suối Cát (mở rộng)	Suối Cát	0,40
171	Trung tâm hành chính ấp Bằng Lăng (gồm Trường học, trụ sở ấp, sân bóng, chợ)	Xuân Tâm	6,50
	9. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
172	Nhà quản lý hồ Núi Le	TT. Gia Ray	0,05
173	Văn phòng ban quản lý Di tích danh thắng núi Chứa chan	Xuân Trường	0,12
	10. Đất cơ sở tôn giáo		
174	Chùa Phóng Sanh	Lang Minh	0,84
175	Giáo xứ Chà Rang	Suối Cao	1,17
176	Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Xuân Lộc	Suối Cát	0,46

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
177	Hội thánh Cao đài Tây Ninh	Suối Cát	0,30
178	Giáo xứ Xuân Tôn	Xuân Bắc	1,31
179	Chi hội Hưng Xuân Tự	Xuân Hưng	0,12
180	Giáo xứ Tân Ngã	Xuân Tâm	1,45
181	Giáo xứ Hiệp Lực	Xuân Tâm	1,10
182	Giáo xứ Trảng Táo	Xuân Thành	0,80
183	Chi hội Tin lành Xuân Thọ	Xuân Thọ	0,59
184	Giáo xứ Thọ Hòa	Xuân Thọ	2,04
185	Giáo xứ Gia Ray	Xuân Trường	0,94
	11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
186	Xuân Tâm - (XL.VS7-3)	Xuân Tâm	10,59
	* Cơ sở sản xuất gạch		
187	Công ty TNHH Gạch Trà Giang	Xuân Hòa	0,30
188	Cơ sở sản xuất gạch Huy Hiệu	Xuân Hòa	0,10
189	Cơ sở sản xuất gạch Nguyễn Quốc Bảo (Huỳnh Thị Trắng)	Xuân Hòa	0,20
190	Cơ sở sản xuất gạch Huỳnh Hiếu Hiền	Xuân Hòa	0,39
191	Doanh nghiệp tư nhân Bảy Thập	Xuân Hòa	0,83
192	Cơ sở sản xuất gạch Văn Châu	Xuân Hòa	0,20
193	Cơ sở gạch Đồng Tân Một - Đặng Văn Tư	Xuân Hưng	0,50
194	Cơ sở gạch Đức Lập Phát - Nguyễn Văn Giữ	Xuân Hưng	0,80
195	Cơ sở gạch Hiệp Lực - Đồng Tân - Nguyễn Văn Sắc	Xuân Hưng	1,50
196	Cơ sở gạch Hiệp Nguyễn - Nguyễn Thị Kiều Trang	Xuân Hưng	0,50
197	Cơ sở gạch Hiệp Phương - Đỗ Tiến Đạt	Xuân Hưng	0,50
198	Cơ sở gạch Hữu Lợi - Phan Ngọc Đức	Xuân Hưng	0,50
199	Cơ sở gạch Hữu Quý - Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Xuân Hưng	0,50
200	Cơ sở gạch Long Thọ - Phạm Thị Bích Thu	Xuân Hưng	0,50
201	Cơ sở gạch Nam Bình - Nguyễn Minh Hùng	Xuân Hưng	0,50
202	Cơ sở gạch Ngọc Hà - Nguyễn Ngọc Hà	Xuân Hưng	0,50
203	Cơ sở gạch Ngọc Hòa - Huỳnh Sơn Thanh	Xuân Hưng	0,80
204	Cơ sở gạch Thanh Hoàng - Bùi Thanh Hoàng	Xuân Hưng	0,50

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
205	Cơ sở gạch Thanh Mỹ - Nguyễn Thị Ngọc Mai	Xuân Hưng	0,70
206	Cơ sở gạch Thới Lai - Trương Thị Thùy Hương	Xuân Hưng	0,50
207	Cơ sở gạch Toàn Phát - Đào Duy Toàn	Xuân Hưng	0,80
208	Cơ sở gạch Tuấn Việt - Trần Đức Quang	Xuân Hưng	0,50
209	Cơ sở gạch Đồng Tấn - Tăng Quốc Hòa	Xuân Hưng	0,50
210	Đại Phước Lộc - Phạm Vĩnh Lộc	Xuân Hưng	1,00
211	Cơ sở gạch Đồng Tân - Út Phàn	Xuân Hưng	0,50
	12 Khu nuôi trồng thủy sản		
212	Khu nuôi trồng thủy sản - Hoàng Hải Đăng	Xuân Hưng	1,00
213	Khu nuôi trồng thủy sản - Tăng Quốc Hòa	Xuân Hưng	2,44
	13. Các khu đất đấu giá		
214	Đấu giá với mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thửa 19, 20 tờ 13	Bảo Hòa	0,03
215	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 326 tờ 7	Bảo Hòa	0,04
216	Đấu giá với mục đích thương mại dịch vụ tại hồ Núi Le (thửa 73,74,75,76,77 tờ 15)	TT. Gia Ray	3,21
217	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa đất số 92 tờ 68	Xuân Hưng	0,27
218	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 979 tờ 80	Xuân Hưng	0,33
219	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 57 tờ 38	Xuân Phú	0,10
220	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 50 tờ 40	Xuân Phú	0,09
221	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 12 tờ 100	Xuân Tâm	0,94
222	Đấu giá với mục đích đất thương mại dịch vụ tại thửa 102B tờ 83	Xuân Tâm	0,34
223	Đấu giá với mục đích đất ở tại thửa 18, tờ 14	Xuân Thành	3,14
	14. Giao đất nông nghiệp		
224	Giao đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Quang Trang	Bảo Hòa	0,35
225	Giao đất nông nghiệp cho gia đình ông Trần Văn Nguyên	Xuân Hòa	2,00
226	Giao đất ở cho 03 hộ gia đình ông Nguyễn Thanh Hòa, Võ Tấn Khuê, Võ Tấn Tài phục vụ bố trí đường dây điện 500KV	Xuân Thành	0,06
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018		
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở trong năm của xã	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó:</i>		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở trong năm</i>	Các xã, thị trấn	2,00
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã, thị trấn	30,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)</i>	Các xã, thị trấn	10,00
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	2,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	10,00
5	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	2,00
6	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	2,00
7	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	3,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	Các xã, thị trấn	2,00